

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12/7/ 2018
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Hiếu;
2. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Tư –Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: tổ 14, khóm CL 7, phường B, thành phố CD, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ 7, khóm Châu Thới 3, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Ông T có mặt, bà L vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T cho rằng: Vào năm 2012 ông và bà L tự tìm hiểu, yêu thương nhau, chung sống vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc vào ngày 13/9/2013, thuê nhà trọ ở. Tháng 04/2014 vợ chồng không còn sống chung với nhau, nguyên nhân không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, ông T yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông T khai trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/8/2013. Ông T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Ngọc L trình bày: Thống nhất với trình bày của ông T về thời gian, điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian kết hôn, thời gian, địa điểm chung sống sau khi kết hôn; về con chung, tài sản chung, nợ chung. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn nên sống xa cách cho đến nay, bà L đồng ý ly hôn với ông T, hiện bà đang chấp hành án xin vắng mặt không tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa khi vụ án được đưa ra xét xử.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải giữa các đương sự nhưng bà L vắng mặt và có yêu cầu không tham giải nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải giữa các đương sự.

Tại phiên tòa,

- Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cho biết mâu thuẫn vợ chồng như đã trình bày trong đơn kiện thì bà L còn sử dụng ma túy và tham gia mua bán vào năm 2016 bị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xử phạt 5 năm tù nên cháu Diễm do bà Nguyễn Thị Diệu trông giữ, nên ông thường xuyên đến để chăm sóc; xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác; ngoài ra ông T có yêu cầu Tòa án không công khai nội dung bản án trên cổng thông tin điện tử.

- Hội đồng xét xử công bố biên bản lấy khai của bà L và bản tự khai của bà Nguyễn Thị Diệu người thân của bà L.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc T theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bà L có yêu cầu xét xử vắng mặt, được chấp nhận nên việc xét xử vắng mặt bà L là đảm bảo theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông T và bà L là do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2014 đến nay, cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần cho ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông T và bà L thống nhất, ông T được nuôi dạy cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/8/2013, bà L không phải cấp dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên công nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Ngọc L. Đồng thời, bà L cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Trần Thị Ngọc L có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về nội dung:

Ông T, bà L kết hôn trên cơ sở tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, giấy chứng nhận kết hôn số 180/HT ngày 13/09/2013 nên hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Ông T yêu cầu ly hôn bà L, bởi vào năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do không còn phù hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống xa cách từ đó đến nay, ngoài ra bà L còn sử dụng và phạm tội mua bán trái phép chất ma túy bị tòa án nhân dân tỉnh An Giang xử phạt 05 năm tù vào ngày 22/9/2016, hiện đang chấp hành án;

Bà L chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, nhưng không yêu cầu tòa án hòa giải nên không thể ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, cùng thực hiện các công việc trong gia đình, với nguyên nhân trên, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng là

ng nghiêm trọng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà L.

Về con chung, ông T và bà L thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/8/2013. Ông T yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi dạy con chung. Bà L đồng ý để ông T nuôi dạy và bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu nuôi con của ông T thấy rằng, theo lời khai của các đương sự, bà L đang chấp hành án, cháu Diễm My do hiện bà Diệu trông giữ, chăm sóc và bà Diệu có bản tự khai đồng ý giao lại cho ông T nuôi dạy là phù hợp, đảm bảo được sự phát triển tốt về thể chất, tinh thần của cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho ông T nuôi dạy.

Về cấp dưỡng, ông T không yêu cầu, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Trần Thị Ngọc L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà L thống nhất không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

Về án phí sơ thẩm, ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông đã nộp. Bà L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc L.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T được nuôi dạy con chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 17/8/2013 cho đến tuổi trưởng thành, bà Trần Thị Ngọc L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Trần Thị Ngọc L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0007380 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc;

Bà Trần Thị Ngọc L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà L là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Bích Thủy